

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/DS-ST

Ngày: 05 - 6 - 2025

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Kim

2. Ông Trương Minh Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quang là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 369/2024/TLST - DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2025/QĐXX - DS ngày 29 tháng 4 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 113/2025/QĐST - DS ngày 29/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm: 1967; Địa chỉ: số B L, Huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Kim Á, sinh năm: 1979, địa chỉ: số B T, phường D, thành phố Đ. (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trịnh Quang T, sinh năm: 1962. Địa chỉ: số H đường X, phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trần Hữu M, sinh năm: 1960; địa chỉ: số B L, thị trấn L, tỉnh Lâm Đồng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2/ Ông Phùng Ngọc T1, sinh năm: 1981; địa chỉ: A đường H, phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

3/ Bà Nguyễn Thị Hiền L; địa chỉ: số H đường X, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn, bà Lê Thị Kim Á trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết làm ăn với nhau nhiều năm nên ông Trịnh Quang T có vay tiền của bà H nhiều lần. Đến ngày 28/12/2013 bà H cho ông T vay số tiền 797.000.000 đồng (*Bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng*), đến nay vẫn chưa trả. Thời gian qua bà H đã gặp ông T yêu cầu trả tiền nhiều lần nhưng ông T hứa hẹn nhưng không trả. Do ông T là bạn thân của ông M (chồng bà H) nên bà H đã tạo điều kiện để cho ông T thu xếp thời gian trả nợ. Sau đó ông T đã viết cho vợ chồng bà H bức tâm thư hứa hẹn sẽ trả nợ. Tuy nhiên, đến nay ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông Trịnh Quang T trả cho bà số tiền gốc 797.000.000 đồng. Ngoài ra bà H không yêu cầu gì thêm.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi: trước đây bà H yêu cầu ông T trả cho bà số tiền lãi là 833.502.6000 đồng nhưng nay bà H xin được rút yêu cầu đối với số tiền lãi này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và trình bày của bị ông Trịnh Quang T thì:

Trước đây ông và bà H là bạn bè, ngày 28/12/2013 do cần tiền để làm ăn nên ông có vay của vợ chồng bà H số tiền 797.000.000 đồng. Sau khi vay do chưa trả được nợ nên bà H đã cho người đến nhà ông đe dọa, yêu cầu ông trả nợ. Vào ngày 17/10/2014 ông đã trả cho bà H được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 620.000.000 đồng. Sau đó vợ và con trai ông phân tích cho bà H do ông đã trả quá nhiều tiền lãi cho bà nên bà H đã đồng ý xoá nợ và chỉ nhận số tiền 200.000.000 đồng. Vào ngày 30/01/2016 ông Phùng Ngọc T1 có đến nhà và đưa 01 giấy uỷ quyền của bà H cho ông T1 yêu cầu số tiền nợ 620.000.000 đồng, nên vợ ông đã thay tôi trả cho bà H số tiền 200.000.000 đồng, giữa ông và bà H không còn nợ nần gì hết. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý.

Theo đơn bản tự khai bà trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu M thì:

Do ông T là bạn bè của vợ chồng ông nên vào ngày 28/12/2013 vợ chồng ông đã cho ông T vay số tiền 797.000.000 đồng, khi nào vợ chồng ông cần tiền thì ông T trả. Tuy nhiên, khi vợ chồng ông cần tiền yêu cầu ông T2 trả nợ thì ông

T lại không trả. Nay ông yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền 797.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Theo đơn bản tự khai trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hiền L thì:

Từ năm 2009 bà đã ly hôn với ông T cho đến nay bà không biết gì.

Theo đơn bản tự khai trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phùng Ngọc T1 thì:

Năm 2016 bà Nguyễn Thị Lệ H có uỷ quyền nhờ ông đòi nợ ông Trịnh Quang T số tiền 620.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 30/9/2024. Vào ngày 23/3/2016 ông đi cùng bà H đến nhà vợ chồng ông T bà L để đòi số tiền nợ trên, nhưng khi đến nhà không có ông T mà chỉ gặp bà L vợ ông T. Bà L nói bà H xóa giấy nợ 620.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 30/9/2014 thì bà L sẽ trả 200.000.000 đồng và bà H đồng ý.

Khi giao số tiền 200.000.000 đồng thì bà L giao cho bà H có sự chứng kiến của ông, ngoài ra ông không thấy có mặt của ông T, ông H1 nào hết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trịnh Quang T có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Hữu M số tiền 797.000.000 đồng (*Bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng*), ngoài ra nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, các đương sự và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu M về việc yêu cầu ông Trịnh Quang T trả số tiền 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*) theo giấy nhận nợ ngày 28/12/2023. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M về việc yêu cầu ông T trả số tiền 377.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng*). Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 833.502.600 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc giữa vợ chồng bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Hữu M và ông Trịnh Quang T có xác lập giao dịch dân sự vay mượn tiền, do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Bà H, ông M khởi kiện yêu cầu ông T có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông bà khoản tiền nợ gốc đã vay. Do vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy

định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trịnh Quang T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hiền L, ông Phùng Ngọc T1, ông Trần Hữu M có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà L, ông M, ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo tài liệu, chứng cứ là giấy vay tiền ngày 28/12/2013 thể hiện nội dung ông Trịnh Quang T, ngụ tại 8 X, phường G, Đ có mượn của bà H, ông M số tiền 797.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận không lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay vợ chồng bà H, ông M chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 797.000.000 đồng (*Bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng*) và không yêu cầu trả tiền lãi. Bị đơn ông T thừa nhận có vay của vợ chồng bà H, ông M số tiền 797.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 28/12/2013. Do đó, có căn cứ xác định ông Trịnh Quang T có vay của vợ chồng bà H, ông M số tiền 797.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà H xác định đến ngày 30/7/2014, bà H tiếp tục cho vợ chồng ông T, bà L vay riêng số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) đến ngày 30/9/2024 bị đơn ông T trả được số tiền 280.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu đồng*) nên các bên đã viết lại giấy vay tiền ngày 30/9/2014 với nội dung: “Tôi tên Trịnh Quang T vợ là Nguyễn Thị Hiền L ngụ tại 84/8 X còn nợ lại số tiền là 720.000.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu đồng*). Hạn trả 30/10/14 sẽ trả”. Tuy nhiên, giấy vay ngày 30/9/2014 có nội dung “còn nợ lại”, điều này thể hiện đây là khoản tiền vay được chốt của một khoản vay trước đó của vợ chồng ông T, bà L. Tuy nhiên, nguyên đơn lại xác định là chốt từ khoản vay ngày 30/7/2014 nhưng không cung cấp được bản chính giấy vay ngày 30/7/2014.

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự số 219/2009/QĐST - HNGĐ ngày 30/9/2009 của Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt thì bà Nguyễn Thị Hiền L và ông Trịnh Quang T đã ly hôn từ năm 2009. Như vậy, vào ngày 30/7/2014, bà H cho rằng vợ chồng ông T, bà L viết giấy vay số tiền 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) của bà H nhưng chỉ có 1 mình ông T ký là không phù hợp, mâu thuẫn với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Mặt khác, nguyên đơn cho rằng số tiền vay theo giấy vay ngày 30/9/2014 là của khoản vay khác không liên quan đến giấy vay ngày 28/12/2013 nhưng năm 2016 bà H lại ủy quyền cho ông T1 đòi nợ ông T nhưng lại không đòi nợ đối với giấy vay ngày 28/12/2013 là không hợp với lẽ thường.

Như vậy có căn cứ cho rằng sau khi vay số tiền 797.000.000 đồng (*Bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng*) vào ngày 28/12/2013 thì bị đơn và nguyên đơn đã chốt lại với nhau số nợ lại vào ngày 30/9/2014, ông T còn nợ là 720.000.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi triệu đồng*); sau đó vào các ngày 17/10/2014 ông T trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) và ngày 23/3/2014 con trai là anh H1 trả 200.000.000 đồng (thông qua bà L) trả thay cho bố là ông T. Vì vậy, số tiền còn lại bị đơn ông T còn nợ của vợ chồng bà H, ông M là 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*) của giấy vay ngày 28/12/2013.

Trong giấy chốt nợ ngày 30/9/2014 thể hiện nội dung bà H xóa nợ cho ông T nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông M. Việc bà H xóa nợ không có sự đồng ý của ông M. Nay cả bà H và ông M đều khởi kiện nên có căn cứ xác định ông T còn nợ ông M, bà H số tiền là 420.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 833.502.600 đồng, do đó cần đình chỉ đối với số tiền 833.502.600 đồng.

[4] Về lãi suất: Bà H, ông M không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với lãi suất.

[5] Với những nhận định trên, có căn cứ chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu M yêu cầu bị đơn ông Trịnh Quang T trả số tiền 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*) theo giấy nợ ngày 28/12/2013. Không có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M yêu cầu bị đơn ông T trả số tiền 377.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng*).

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên vợ chồng bà H, ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được chấp nhận; bà H, ông M phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận.

Bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định nhưng do ông T thuộc trường hợp được miễn tiền án phí và có đơn xin miễn tiền án phí nên không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Hữu M về việc khởi kiện “*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Buộc ông Trịnh Quang T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Hữu M số tiền 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Hữu M đối với yêu cầu ông Trịnh Quang T trả số tiền 377.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng*).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ H, ông Trần Hữu M đối với số tiền 833.502.600 đồng (*Tám trăm ba mươi ba triệu năm trăm lẻ hai ngàn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1 Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 9.425.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.457.000 đồng theo biên lai thu số 0001370 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Trả lại cho bà H 21.032.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa. Ông Trần Hữu M thuộc trường hợp được miễn chịu án phí theo quy định.

2.2 Ông Trịnh Quang T thuộc trường hợp được miễn chịu án phí theo quy định.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp.Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc K - Trương Minh Thọ N

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp.Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc K - Trương Minh Thọ N

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp.Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Loan

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Mai Lương A - Nguyễn Thị Mỹ Hạnh Nguyễn Thị L1

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp.Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Loan

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Mai Lương A - Nguyễn Minh Sơn Nguyễn Thị L2

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT
XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**